

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí cho các xã, phường để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở Tài chính nhận được các Công văn của Ban Tổ chức Tỉnh ủy: số 331-CV/BTCTU ngày 16/9/2025 (01 người), số 374-CV/BTCTU ngày 26/9/2025 (19 người); theo đó Ban Tổ chức Tỉnh ủy đã thẩm định và thống nhất **20 cán bộ, công chức, viên chức của các xã, phường trên địa bàn tỉnh** thuộc đối tượng và đủ điều kiện được hưởng chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ. Tại phụ lục kèm theo các Văn bản nêu trên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy đã xác định, thẩm tra tính chính xác về các thông tin của đối tượng đủ điều kiện được hưởng chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc, cụ thể: họ tên; đơn vị công tác; ngày tháng năm sinh; thời điểm nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ hưu theo quy định; tuổi khi giải quyết chế độ và tuổi nghỉ hưu theo quy định; số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi; thời gian đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH; hệ số lương, các loại phụ cấp, tiền lương tháng hiện hưởng được dùng để tính chế độ theo quy định; các loại chính sách, chế độ mà đối tượng được hưởng theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐCP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ.

Thực hiện Công văn số 584/UBND-NC ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh về thực hiện giải quyết chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ; theo đó, giao Sở Tài chính thẩm định kinh phí trên cơ sở kết quả thẩm định của Sở Nội vụ về đối tượng và các chế độ chính sách của đối tượng được hưởng và tổng hợp chung, dự thảo Quyết định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt danh sách đối tượng và kinh phí được hưởng chính sách, chế độ; qua rà soát, Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh cụ thể như sau:

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và các Thông tư hướng dẫn thực hiện của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;

Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 1814/BNV-TCBC ngày 26/4/2025 về thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ; theo đó, tại điểm 6 Mục II về thời điểm tính trợ cấp theo số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội: *Căn cứ quy định tại Điều 7 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP) và Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2025/TT-BNV ngày 04/4/2025) thì đối với những người nghỉ hưu trước tuổi kể từ ngày 01/7/2025 (ngày có hiệu lực của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024) thì hưởng trợ cấp theo số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội như sau: **Trường hợp đủ 15 năm công tác trở lên có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được trợ cấp 04 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác; từ năm thứ 16 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.***

Theo điểm b khoản 2 Mục II Công văn số 584/UBND-NC ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh hướng dẫn về chuyển tiếp hồ sơ giải quyết chính sách, chế độ đối với cấp xã quy định: *Trường hợp cán bộ, công chức cấp xã (bao gồm CBCCV, NLĐ cấp huyện trước thời điểm kết thúc hoạt động) ...đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách đối tượng và kinh phí nhưng chưa thực hiện chi trả thì đơn vị hành chính cấp xã mới tiếp nhận và tiếp tục thực hiện, xem xét, quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết chính sách, chế độ theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (đối với CBCCV, NLĐ cấp huyện thì cấp xã mới có trụ sở đặt tại Trung tâm hành chính cấp huyện cũ tiếp nhận hồ sơ, tiếp tục xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết chính sách chế độ; đối với cán bộ, công chức cấp xã thì cấp xã mới nơi cán bộ, công chức cấp xã công tác thực hiện theo phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tiếp nhận, tiếp tục xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết chính sách chế độ).*

Từ các cơ sở nêu trên, căn cứ kết quả thẩm tra của Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Tài chính tính toán, xác định kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐCP ngày 31/12/2024, số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ cho từng đối tượng, kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định một số nội dung như sau:

1. Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ đối với **20 cán bộ, công chức, viên chức của các xã, phường trên địa bàn tỉnh** với tổng kinh phí là **18.781.061.424 đồng** (Chi tiết theo các Phụ lục I, II đính kèm).

2. Về nguồn kinh phí thực hiện: Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 với tổng số tiền **18.781.061.424 đồng** (Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

3. Căn cứ quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật

Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính về bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định cấp bổ sung kinh phí cho các địa phương để thực hiện và báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLNS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đặng Thu Hương

Số: 2049 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 03 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 và Thông tư số 02/2025/TT-BNV ngày 04/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 và Thông tư số 34/2025 ngày 11/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 07/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 335/TTr-STC ngày 02/10/2025 và ý kiến thẩm định của Ban Tổ chức Tỉnh ủy tại các Công văn số 331-CV/BTCTU ngày 16/9/2025, số 374-CV/BTCTU ngày 26/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP đối với **20** trường hợp với tổng kinh phí **18.781.061.424 đồng** (chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Tờ trình số 335/TTr-STC ngày 02/10/2025 của Sở Tài chính).

2. Bổ sung dự toán năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện chính sách, chế độ với số tiền **18.781.061.424 đồng** (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Tờ trình số 335/TTr-STC ngày 02/10/2025 của Sở Tài chính).

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Tổ chức Tỉnh ủy chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin liên quan về đối tượng và các chính sách, chế độ được hưởng của đối tượng mà Ban Tổ chức Tỉnh ủy đã thẩm định gửi Sở Tài chính làm cơ sở tính toán kinh phí chi trả theo quy định. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện chính sách theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc bổ sung dự toán kinh phí nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

3. UBND các xã, phường chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV và Chủ tịch UBND các xã, phường liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *mh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, T5, C7.

qr

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGHĨ HƯU TRƯỚC TUỔI
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY THẨM ĐỊNH, THÔNG NHẬT TẠI CÁC CÔNG VÂN: SỐ 331-CV/BTCTU NGÀY 16/9/2025, SỐ 374-CV/BTCTU NGÀY 26/9/2025																									SƠ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH						
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng BHXH theo số BHXH				Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước tiền chế tháng nghỉ hưu)										Lý do nghỉ	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)						
									Tổng số	Số năm làm công việc sáng nghiệp, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)			Trợ cấp 5/4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 20/15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 2/16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định số 178/2024/ND-CP và Nghị định số 67/2025/ND-CP				
	TỔNG CỘNG														1	2	3	4	5	6	9	7	8	10	16	17	11	12	13	14	15
	Trường hợp có tuổi đời còn từ đủ 02 năm đến đủ 05 năm đến tuổi nghỉ hưu																									4.380.061.374	2.142.451.350	336.228.984	618.774.332	7.477.516.040	
	Trường hợp có tuổi đời còn từ đủ 02 năm đến đủ 05 năm đến tuổi nghỉ hưu																									2.599.977.510	1.087.626.150	204.370.920	404.480.408	4.296.454.988	
1	Dương Thị Định	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng xã An Lão (nguyên Huyện ủy viên, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tổ chức Huyện ủy An Lão)	27-05-72	01-10-25	53 tuổi 4 tháng	01-10-30	58 tuổi 4 tháng	5 năm	35 năm	5 tháng					5,76	0,25							1,5025	1,803	21.798.270	331-CV/BTCTU	1.307.896.200	544.956.750	87.193.080	223.432.268	2.163.478.298
2	Nguyễn Kim Hương	Phó Trưởng Ban Xây dựng Đảng ủy Cửu An	21-11-70	01-08-25	54 tuổi 8 tháng	01-08-28	57 tuổi 8 tháng	3 năm	32 năm	9 tháng					4,98	0,25							1,3075	1,569	18.969.210	374-CV/BTCTU	682.891.560	284.538.150	75.876.840	170.722.890	1.214.029.440
3	Trần Thị Tú Anh	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Hưng	26-02-72	01-08-25	53 tuổi 5 tháng	01-07-30	58 tuổi 4 tháng	4 năm	11 tháng	17 năm					3,33	0,2							0,8825		10.325.250	374-CV/BTCTU	609.189.750	258.131.250	41.301.000	10.325.250	918.947.250
	Trường hợp có tuổi đời còn trên 05 năm đến đủ 10 năm đến tuổi nghỉ hưu																									1.780.083.864	1.054.825.200	131.858.064	214.293.924	3.181.061.052	
4	Lê Thanh Trà	Đảng ủy viên, Chuyên viên cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Văn Canh	10-05-70	01-08-25	55 tuổi 2 tháng	01-06-32	62 tuổi	6 năm	10 tháng	32 năm	10 tháng				5,76	0,3							1,515	1,818	21.979.620	374-CV/BTCTU	1.186.899.480	615.429.360	87.918.480	197.816.580	2.088.063.900
5	Vũ Văn Thương	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chư A Thai	08-08-73	01-09-25	52 tuổi	01-09-25	62 tuổi	10 năm	17 năm	8 tháng					3,26		0,6194						0,815		10.984.896	374-CV/BTCTU	593.184.384	439.395.840	43.939.584	16.477.344	1.092.997.152

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGHỈ THÔI VIỆC

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP NGÀY 31/12/2024 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY THẨM ĐỊNH, THỐNG NHẤT TẠI CÔNG VĂN SỐ 374-CV/BTCTU NGÀY 26/9/2025																	SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH					
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thôi việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thôi việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH (năm, tháng)		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)								Lý do nghỉ	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)				
								Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đáng, đoàn thể chính trị, xã hội			Tiền lương tháng hiện hưởng (đơn vị tính: Việt Nam đồng)	Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP
A	Chính sách nghỉ thôi việc đối với cán bộ, công chức và người làm việc tại các Hội quy định tại Điều 2 và Điều 9 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP)																	7.056.661.248	3.805.842.807	441.041.328	11.303.545.384	
1	Đình Ních	Phó Bí thư Đảng ủy xã Krong	23-07-79	01-08-25	60	23	7	3,66	0,3					0,99		11.583.000	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vì không đảm bảo sức khỏe, bị ung thư thực quản (Theo Thông báo số 02-TB/ĐU ngày 24/7/2025 về kết quả đánh giá cán bộ để thực hiện sắp xếp và giải quyết chế độ chính sách theo ND số 178/2024/NĐ-CP của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Krong)	374-CV/BTCTU	555.984.000	416.988.000	34.749.000	1.007.721.000
2	Đặng Viết Linh	Chuyên viên cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cửu An	01-04-82	01-08-25	60	17	10	3,46		0,6574				0,865		11.658.816	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vì không đảm bảo trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm hiện đảm nhiệm (Theo Thông báo số 06-TB/ĐU ngày 23/7/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Cửu An về công tác tổ chức cán bộ)	374-CV/BTCTU	559.623.168	314.788.032	34.976.448	909.387.648
3	Nguyễn Thị Lực	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng xã Ia Hrug	20-02-76	01-08-25	60	27	9	4,65						1,1625	1,395	16.865.550	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vì không đảm bảo sức khỏe, bị ung thư tuyến giáp (Theo Thông báo số 05-TB/ĐU ngày 07/8/2025 về Kết luận hội nghị Ban Thường vụ Đảng ủy xã Ia Hrug)	374-CV/BTCTU	809.546.400	708.353.100	50.596.650	1.568.496.150
4	Rơ Châm Van	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Hrug	02-02-89	01-08-25	60	9	11	2,66	0,15					0,7025		8.219.250	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vì không đảm bảo trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm hiện đảm nhiệm (Theo Thông báo số 05-TB/ĐU ngày 07/8/2025 về Kết luận hội nghị Ban Thường vụ Đảng ủy xã Ia Hrug)	374-CV/BTCTU	394.524.000	123.288.750	24.657.750	542.470.500
5	Siu Thuyền	Cán sự Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Hứ	10-05-89	01-09-25	60	10	6	2,86	0,15					0,75		8.804.250	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vì không đảm bảo trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm hiện đảm nhiệm (Theo Thông báo số 08-TB/BXDĐ ngày 15/8/2025 về kết luận của Thường trực Đảng ủy về công tác tổ chức cán bộ của Ban Xây dựng Đảng xã Hứ)	374-CV/BTCTU	422.604.000	138.666.938	26.412.750	587.683.688

BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY THẨM ĐỊNH, THỐNG NHẤT TẠI CÔNG VĂN SỐ 374-CV/BTCTU NGÀY 26/9/2025																		SỐ TÀI CHÍNH THAM ĐỊNH					
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thôi việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thôi việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH (năm, tháng)		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)										Lý do nghỉ	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)			
								Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đáng, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng (đơn vị tính: Việt Nam đồng)	Trợ cấp thôi việc			Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP	
6	Siu Drênh	Chuyên viên cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Kông Chro	10-03-78	01-09-25	60	25	8	2,66	0,15						0,70		8.219.250	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vì không đảm bảo trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm hiện đảm nhiệm (Theo Thông báo số 06a-TB/ĐU của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Kông Chro)	374-CV/BTCTU	394.524.000	320.550.750	24.657.750	739.732.500
7	Ksor H' U	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chư A Thai	18-07-79	01-09-25	60	13	8	2,67	0,15						0,705		8.248.500	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vì không đảm bảo sức khỏe, ung thư máu (Theo Kết luận số 42a-KL/ĐU ngày 28/8/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Chư A Thai)	374-CV/BTCTU	395.928.000	173.218.500	24.745.500	593.892.000
8	Rơ Chăm Thêl	Công chức giúp việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Bông	12-06-81	01-08-25	60	9	11	2,67	0,2						0,72		8.394.750	Sắp xếp các đơn vị hành chính (Theo Kết luận số 3193-KL/HU ngày 12/6/2025 của Ban Thường vụ Huyện ủy Chư Prông cũ)	374-CV/BTCTU	402.948.000	125.921.250	25.184.250	554.053.500
9	Kpă Geo	Công chức giúp việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Bông	01-08-78	01-08-25	60	23		3,26	0,2						0,87		10.120.500	Sắp xếp các đơn vị hành chính (Theo Kết luận số 3193-KL/HU ngày 12/6/2025 của Ban Thường vụ Huyện ủy Chư Prông cũ)	374-CV/BTCTU	485.784.000	349.157.250	30.361.500	865.302.750
10	Nguyễn Thị Ngoan	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Rsaì	14-01-76	01-09-25	60	9	3	2,66	0,15						0,70		8.219.250	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vì không đảm bảo trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm hiện đảm nhiệm (Theo Kết luận số 45-KL/ĐU ngày 19/8/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Ia Rsaì)	374-CV/BTCTU	394.524.000	117.124.313	24.657.750	536.306.063
11	Phan Nhục	Chuyên viên Ủy ban Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chư Sê	20-02-86	01-09-25	60	9	8	2,06	0,15						0,55		6.464.250	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vì không đảm bảo trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm hiện đảm nhiệm (Theo Công văn số 51-CV/ĐU của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Chư Sê)	374-CV/BTCTU	310.284.000	96.963.750	19.392.750	426.640.500
12	Trần Đình Tế	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Vạn Đức	10-04-68	01-09-25	60	14	11	3,66	0,15						0,95		11.144.250	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ (còn dưới 5 năm đến tuổi nghỉ hưu) (Theo Kết luận số 06-KL/ĐU ngày 20/8/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Vạn Đức).	374-CV/BTCTU	534.924.000	250.745.625	33.432.750	819.102.375
13	Đình Ủy	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng xã Vĩnh Sơn	26-12-81	01-09-25	60	19	8	3,33							0,83	0,999	12.077.910	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vì không đảm bảo sức khỏe, ung thư gan (Theo Thông báo số 05-TB/ĐU ngày 15/8/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Vĩnh Sơn)	374-CV/BTCTU	579.739.680	362.337.300	36.233.730	978.310.710

BAN TỔ CHỨC TÍNH ỦY THẨM ĐỊNH, THỐNG NHẤT TẠI CÔNG VĂN SỐ 374-CV/BTCTU NGÀY 26/9/2025																	SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH					
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thôi việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thôi việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH (năm, tháng)		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)								Lý do nghỉ	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)				
								Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đáng, đoàn thể chính trị, xã hội			Tiền lương tháng hiện hưởng (đơn vị tính: Việt Nam đồng)	Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP
14	Nay H' Djuk	Chuyên viên Văn phòng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Dreh	16-06-85	01-09-25	60	13	11	2,46	0,15					0,65		7.634.250	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vì không đảm bảo trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm hiện đảm nhiệm (theo Thông báo Kết luận số 11-TB/ĐU ngày 14/8/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Ia Dreh)	374-CV/BTCTU	366.444.000	160.319.250	22.902.750	549.666.000
15	Hà Văn Sương	Phó Trưởng Ban Xây dựng Đảng xã Phù Cát	10-08-68	01-09-25	60	10	1	3	0,2					0,80		9.360.000	Không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ (còn 5 năm đến tuổi nghỉ hưu) (Theo Công văn số 14A ngày 29/8/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Phù Cát).	374-CV/BTCTU	449.280.000	147.420.000	28.080.000	624.780.000

PHỤ LỤC III
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DO THỰC HIỆN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Giao bổ sung dự toán năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	
A	B	C	2 = 3+4	3	4	6
	TỔNG CỘNG		18.781.061.424	7.477.516.040	11.303.545.384	
1	Xã Phù Cát		624.780.000	0	624.780.000	
	Hà Văn Sương	Phó Trưởng Ban Xây dựng Đảng xã Phù Cát	624.780.000		624.780.000	
2	Xã Vạn Đức		819.102.375	0	819.102.375	
	Trần Đình Tế	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Vạn Đức	819.102.375		819.102.375	
3	Xã Vân Canh		2.088.063.900	2.088.063.900	0	
	Lê Thanh Trà	Đảng ủy viên, Chuyên viên cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Vân Canh	2.088.063.900	2.088.063.900		
4	Xã Vĩnh Sơn		978.310.710	0	978.310.710	
	Đình Ủy	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng xã Vĩnh Sơn	978.310.710		978.310.710	
5	Xã An Lão		2.163.478.298	2.163.478.298	0	
	Dương Thị Định	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng xã An Lão (nguyên Huyện ủy viên, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tổ chức Huyện ủy An Lão)	2.163.478.298	2.163.478.298		
6	Xã Cửu An		2.123.417.088	1.214.029.440	909.387.648	
	Nguyễn Kim Hương	Phó Trưởng Ban Xây dựng Đảng ủy Cửu An	1.214.029.440	1.214.029.440		
	Đặng Viết Linh	Chuyên viên cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cửu An	909.387.648		909.387.648	
7	Xã Ia Hrug		3.029.913.900	918.947.250	2.110.966.650	
	Trần Thị Tú Anh	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Hrug	918.947.250	918.947.250		
	Nguyễn Thị Lực	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng xã Ia Hrug	1.568.496.150		1.568.496.150	
	Rơ Chăm Van	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Hrug	542.470.500		542.470.500	
8	Xã Chư A Thai		1.686.889.152	1.092.997.152	593.892.000	
	Vũ Văn Thương	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chư A Thai	1.092.997.152	1.092.997.152		
	Ksor H' U	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chư A Thai	593.892.000		593.892.000	
9	Xã Krong		1.007.721.000	0	1.007.721.000	
	Đình Nich	Phó Bí thư Đảng ủy xã Krong	1.007.721.000		1.007.721.000	
10	Xã Ia Hnú		587.683.688	0	587.683.688	
	Siu Thuyền	Cán sự Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Hnú	587.683.688		587.683.688	
11	Xã Kông Chro		739.732.500	0	739.732.500	
	Siu Drênh	Chuyên viên cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Kông Chro	739.732.500		739.732.500	
12	Xã Ia Bông		1.419.356.250	0	1.419.356.250	
	Rơ Chăm Thêl	Công chức giúp việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Bông	554.053.500		554.053.500	
	Kpă Geo	Công chức giúp việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Bông	865.302.750		865.302.750	
13	Xã Ia Rsai		536.306.063	0	536.306.063	
	Nguyễn Thị Ngoan	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Rsai	536.306.063		536.306.063	
14	Xã Chư Sê		426.640.500	0	426.640.500	
	Phan Nhực	Chuyên viên Ủy ban Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chư Sê	426.640.500		426.640.500	
15	Xã Ia Dreh		549.666.000	0	549.666.000	
	Nay H' Djuk	Chuyên viên Văn phòng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Dreh	549.666.000		549.666.000	